



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo quyết định số: 904.2022/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 11 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng dịch vụ hiệu chuẩn**

Laboratory: **Calibration Service Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thạch Anh Vàng**

Organization: **Thach Anh Vang Co., Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý: **Nguyễn Văn Linh**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Thanh Bình	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ All accredited calibrations
2.	Nguyễn Thị Cẩm Tú	
3.	Nguyễn Văn Linh	

Số hiệu/ Code: **VILAS 859**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **21/11/2025**

Địa chỉ/Address: **Tầng 3, Tòa nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh**
**3rd Floor, An Phú Plaza, 117-119 Ly Chinh Thang, Vo Thi Sau Ward, District 3,
Ho Chi Minh City**

Địa điểm/Location: **Số 8, đường số 9, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**
No. 8, Street 9, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **028 2253 4588**

Fax: **028 2253 6000**

E-mail: **ts@thachanhvang.com**

Website: **thachanhvang.com**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 859**Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng***Field of calibration: Mass*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Quả cân (tạ)/quả tải (khối lượng định sẵn) (x) <i>Weight and Weight set</i>	(100 ~ 6000) g	TAV-QTHKL:2022	1 %
2.	Cân cấp chính xác 2 (x) <i>Weighing instruments, Accuracy class 2</i>	đến/ to 600 g	TAV-QTHCA:2022	0,005 g
		(600 ~ 2000) g		0,01 g
3.	Cân cấp chính xác 3, 4 (x) <i>Weighing instruments, Accuracy class 3, 4</i>	đến/ to 6000 g	TAV-QTHCA:2022	0,1 g
		(6000 ~ 35000) g		1 g

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lực***Field of calibration: Force*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy thử độ bền kéo nén (x) <i>Compression tensile testing machine</i>	(100 ~ 1000) N	TAV-QTHKN:2022	0,5 %
		(500 ~ 5000) N		1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 859

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration: **Temperature**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i> ¹
1.	Tủ sấy (x) <i>Oven/ Incubator</i>	(30 ~ 100) °C	TAV-QTHND:2022	1 °C
		(100 ~ 200) °C		2 °C
		(200 ~ 300) °C		3 °C
2.	Tủ kiểm soát nhiệt độ (x) <i>Humidity & Temperature Chamber</i>	(-80 ~ 100) °C	TAV-QTHND:2022	2 °C
3.	Máy thử bền màu thời tiết (x) <i>Colourfastness to Light & Weathering</i>	(30 ~ 70) °C	TAV-QTHND:2022	2 °C
4.	Máy giặt (x) <i>Colourfastness to wash</i>	(25 ~ 40) °C	TAV-QTHND:2022	1 °C
		(50 ~ 60) °C		2 °C
		(70 ~ 95) °C		3 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of calibration: **Pressure**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i> ¹
1.	Áp kế máy thử độ bền (x) <i>Bursting strength tester pressure gauge</i>	Đến/ to 140 bar	TAV-QTHAP:2019	0,08 bar

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 859**Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Tần số***Field of calibration: Frequency*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thiết bị thử độ mài mòn và xù lông của vải (x) <i>Abrasion & Pilling Tester - Martindale</i>	(10 ~ 1600) rpm	TAV-QTHTD:2022	1 rpm
2.	Thiết bị thử độ xù lông và xước móc (x) <i>Pilling & Snagging Tester</i>			
3.	Thiết bị thử độ xù lông (x) <i>Random tumble pilling</i>			
4.	Máy sấy (x) <i>Tumble dryer</i>			
5.	Máy giặt lồng đứng (x) <i>Top-loading washer</i>			
6.	Máy giặt lồng ngang/ Máy giặt bền màu (x) <i>Front-loading washer/ Colourfastness to washer</i>			

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang***Field of calibration: Optical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ so màu (x) <i>Light box</i>	(2000 ~ 7500) K	TAV-QTHAS:2022	52 K
		(850 ~ 3000) lx		2,6 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 859

Chú thích/ *Note*:

- TAV-QT: Qui trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed procedures*
- (x): Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*